

KT
**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Số 4227/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội;

Căn cứ Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về việc lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội;

Căn cứ Quyết định 124/QĐ-TTg ngày 02/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Đồng Nai tại Tờ trình số 4055/ TTr-SNN ngày 23/12/2014,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 với nội dung chính sau:

I. Quan điểm phát triển:

Mục tiêu tổng quát đặt ra trong phát triển kinh tế - xã hội là xây dựng Đồng Nai cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp vào năm 2015 và tỉnh công nghiệp có nền tảng kinh tế - xã hội công nghiệp hóa, hiện đại hóa, kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại vào năm 2020; nâng cao rõ rệt mức sống nhân dân; bảo đảm vững chắc về quốc phòng, an ninh. Do đó, phát triển nông, lâm, ngư nghiệp trên địa bàn tỉnh có vai trò hết sức quan trọng; trước hết là đảm bảo nâng cao mức sống của người

dân vùng nông thôn, góp phần xây dựng nông thôn mới; đồng thời hỗ trợ cho các ngành công nghiệp, dịch vụ phát triển.

- Sản xuất nông nghiệp là bộ phận quan trọng trong tổng thể kinh tế - xã hội của tỉnh; do vậy, phát triển nông nghiệp bền vững, xây dựng nông thôn mới và phát huy cao độ vai trò của nông dân được xác định là nhiệm vụ chiến lược góp phần tăng trưởng kinh tế, gìn giữ ổn định chính trị, đảm bảo trật tự xã hội và an ninh quốc phòng, bảo vệ môi trường sinh thái.

- Phát triển nông nghiệp ở Đồng Nai phải phù hợp với quan điểm tăng trưởng xanh của cả nước và vùng ĐNB

Động lực chính thúc đẩy phát triển nông nghiệp tỉnh Đồng Nai là xây dựng chuỗi giá trị hàng hóa bền vững để qua đó ứng dụng khoa học - kỹ thuật tiên tiến, công nghệ cao vào sản xuất gắn với đào tạo sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực, đồng thời coi trọng việc xây dựng kinh tế trang trại, doanh nghiệp nông nghiệp và kinh tế hợp tác theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, mở rộng hợp tác liên kết trong chuỗi giá trị hàng hóa một cách bền vững.

II. Mục tiêu phát triển

1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển nông nghiệp với nhiều thành phần kinh tế; phát triển toàn diện và bền vững; xây dựng nền nông nghiệp đô thị, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng; tiếp tục đẩy mạnh sự chuyển đổi cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp theo hướng hiện đại, sản xuất hàng hóa lớn đạt năng suất chất lượng cao, an toàn, hiệu quả và có khả năng cạnh tranh, tăng giá trị và lợi nhuận trên một đơn vị diện tích đất nông nghiệp; gắn sản xuất với thị trường tiêu thụ, công nghiệp chế biến và quá trình đô thị hóa.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Giai đoạn 2016 – 2020

+ Giá trị sản xuất nông nghiệp tăng bình quân 6,0 – 6,5%/năm; trong đó, trồng trọt 4,5 – 5,0%/năm; chăn nuôi 7,5 – 8,0%/năm, dịch vụ nông nghiệp 9,5 – 10,0%/năm; lâm nghiệp 1,5 – 2,0%/năm; Thủy sản 5,5 – 6,0%/năm.

+ Đến năm 2020, tỷ trọng GTSX các lĩnh vực là: Nông nghiệp (91,97%); Thủy sản (7,27%); Lâm nghiệp (0,75%). Cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp: Trồng trọt (50,79%); chăn nuôi (44,20%); DVNN (5,01%).

+ Diện tích cao su 43,0 - 43,5 ngàn ha; sản lượng 56,0 - 56,5 ngàn tấn. Diện tích hồ tiêu 9 - 10 ngàn ha; SL 17 - 18 ngàn tấn. Diện tích điều 35 - 35,5 ngàn ha; SL 50 - 51 ngàn tấn. Diện tích cà phê 21 - 22 ngàn ha; SL 38 - 39 ngàn

tấn. Diện tích gieo trồng lúa 60 - 61 ngàn ha, SL 300 - 330 ngàn tấn. Diện tích gieo trồng rau 17 - 18 ngàn ha, SL 330 - 350 ngàn tấn. Diện tích trồng hoa, cây cảnh 200 ha (diện tích canh tác). Tổng đàn heo 2.200.000 con. Sản lượng thịt 250 ngàn tấn/năm; chăn nuôi trang trại chiếm trên 80%. Đàn gà 13 triệu con; chăn nuôi trang trại chiếm trên 95%.

+ Bình quân GTSXNN/1ha đất SXNN đạt khoảng 140 triệu đồng

+ Tỷ trọng lao động nông nghiệp đến năm 2020 giảm xuống dưới 20% so với tổng số lao động làm việc trong các ngành kinh tế của tỉnh.

+ Tỷ lệ che phủ bằng cây xanh đến năm 2015 đạt 56% và năm 2020 đạt 52%; phân đấu ổn định tỷ lệ che phủ của rừng 29,76%.

b) Tầm nhìn đến năm 2030

+ Giá trị sản xuất nông nghiệp tăng bình quân 5,5 – 6,0%/năm; trong đó, trồng trọt 3,5 – 4,0%/năm; chăn nuôi 7,0 – 7,5%/năm, dịch vụ nông nghiệp 9,0 – 10,0%/năm; lâm nghiệp 1,5 – 2,0%/năm; Thủy sản 5,5 – 6,0%/năm.

+ Đến năm 2030, tỷ trọng GTSX các ngành là: Nông nghiệp (91,00); Thủy sản (8,00%); Lâm nghiệp (1,00%). Cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp: Trồng trọt (47,00%); chăn nuôi (45,00%); DVNN (8,00%).

+ Bình quân GTSXNN/1ha đất SXNN đạt khoảng 200 triệu đồng

III. Quy hoạch các ngành hàng nông nghiệp

1. Ngành trồng trọt

+ Sản xuất lúa: đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh còn 33 ngàn ha đất trồng lúa, giảm 5.595 ha so với năm 2013; năng suất bình quân 5,5 tấn/ha, sản lượng 60.833 tấn; đến năm 2030 diện tích canh tác lúa giảm còn 30.872 ha, diện tích gieo trồng 54.612 ha, năng suất bình quân 5,57 tấn/ha, sản lượng 304.205 tấn.

+ Sản xuất bắp: Đến năm 2020, diện tích gieo trồng bắp 41.604 ha, năng suất bình quân 7.03 tấn/ha, sản lượng 292.280 tấn; định hướng 2030, diện tích gieo trồng giảm còn 38.288 ha, sản lượng 272.511 tấn.

+ Sản xuất rau: Đến năm 2020, có 4.700 đất chuyên trồng rau an toàn, kết hợp với khoảng 8.700ha rau màu luân canh với lúa để hàng năm có khoảng 338 ngàn tấn rau các loại đáp ứng nhu cầu tiêu thụ cho các khu công nghiệp, khu đô thị và các tỉnh, thành phố lân cận.

+ Hoa, cây cảnh: Đến năm 2020 diện tích trồng hoa, cây cảnh sẽ có quy mô 500ha; trong đó, vùng nông nghiệp đô thị 300ha, vùng nông nghiệp nông thôn 200 ha.

+ Cao su: Đến năm 2020 tổng diện tích cao su trên địa bàn tỉnh sẽ còn khoảng 43 ngàn ha (giảm 1.887 ha so với năm 2013); sản lượng 56 - 57 ngàn tấn.

+ Hồ tiêu: ổn định diện tích khoảng 10.000 ha, sản lượng 17 - 18 ngàn tấn/năm.

+ Cà phê: ổn định diện tích khoảng 21 ngàn ha, nâng năng suất bình quân trên 2 tấn/ha để đạt sản lượng 38.500 tấn.

+ Cây điều: Đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh sẽ giảm nhanh diện tích điều xuống còn 35.500ha; hình thành vùng sản xuất điều tập trung ở các huyện Tân Phú, Định Quán, Xuân Lộc Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành. Nâng năng suất bình quân lên 1,49 tấn/ha để đạt sản lượng khoảng 50 ngàn tấn/năm.

+ Cây ăn quả: đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh sẽ có khoảng 47 ngàn ha cây ăn quả; trong đó 5 loại trái cây là sản phẩm chủ lực (sầu riêng, xoài, bưởi, chôm chôm, chuối) có diện tích là 32.000ha; các loại cây ăn quả khác thanh long, mít, măng cụt... khoảng 15.000 ha. Sản lượng trái cây dự kiến 575.000 tấn/năm.

2. Ngành chăn nuôi

+ Quy mô đàn: Đến năm 2020, quy mô đàn vật nuôi như sau: đàn bò 85.000 con, trong đó, bò sữa 6.200 con; đàn heo 2 triệu con, đàn gia cầm 16,4 triệu con; trong đó, đàn gà 15,6 triệu con. Đến năm 2030: đàn bò 70.000 con, trong đó, bò sữa 10.000 con; đàn heo 2,5 triệu con; đàn gia cầm 21 triệu con.

+ Địa bàn phát triển chăn nuôi: tiếp tục di dời và phát triển mới các trang trại, doanh nghiệp trong các vùng khuyến khích phát triển chăn nuôi đã được quy hoạch.

+ Quy hoạch các điểm giết mổ gia súc, gia cầm: Đẩy nhanh tiến độ các cơ sở giết mổ tập trung đang xây dựng (06 cơ sở); tiếp tục kêu gọi đầu tư vào 5 cơ sở xây dựng mới để đến năm 2020 có 17 cơ sở giết mổ tập trung. Xây dựng mới 5 điểm giết mổ vệ tinh để đến năm 2020 có 14 cơ sở vệ tinh giết mổ gia súc gia cầm. Đảm bảo các cơ sở giết mổ đạt yêu cầu chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm.

3. Dịch vụ nông nghiệp

+ Các loại hình dịch vụ nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai cần khuyến khích phát triển bao gồm: Dịch vụ sản xuất và cung ứng giống cây trồng, vật nuôi; Dịch vụ cung ứng vật tư nông nghiệp; Dịch vụ cơ khí, vận tải nông thôn; Các dịch vụ khuyến nông, thú y và tư vấn nông nghiệp; Dịch vụ về thị trường và tiêu thụ sản phẩm.

+ Các chỉ tiêu phát triển dịch vụ nông nghiệp: Tốc độ tăng trưởng bình quân thời kỳ 2015 - 2020 là 7,5 - 8,0%/năm; trong đó, giai đoạn 2013 - 2015 là 6,5 - 7,0%/năm; giai đoạn 2016 - 2020 là 8,5 - 9,0%/năm. Tỷ trọng dịch vụ trong ngành nông nghiệp năm 2015 là 3,5%, năm 2020 là 5,01% và đến năm 2030 là 8%.

4. Ngành lâm nghiệp

+ Đến năm 2020, diện tích đất lâm nghiệp 170.240 ha; trong đó, rừng sản xuất 32.475 ha, rừng phòng hộ 36.507 ha và rừng đặc dụng 101.257 ha; phát triển (trồng mới) 4.609 ha rừng; trồng rừng sau khai thác 10.630ha; khoanh nuôi 1.742 ha; trồng cây phân tán 1.380.000 cây (bình quân mỗi năm trồng 230 – 250 ngàn cây).

+ Tập trung quản lý và bảo vệ diện tích rừng hiện có; tiếp tục chăm sóc, trồng dặm những diện tích đã khoanh trồng trên phần đất được phân định cho lâm nghiệp.

5. Ngành thủy sản

Diện tích nuôi 35.533 ha; trong đó, nuôi nước ngọt 33.531ha. nuôi nước mặn, lợ 2.002ha, nuôi lồng bè, vèo 1.032 cái. Tổng số tàu thuyền khai thác: 2.000 chiếc (công suất 11.500CV. Tổng sản lượng thủy sản 75.720 tấn; trong đó, nuôi trồng 72.240 tấn, khai thác 3.480 tấn. Giá trị sản xuất ngành thủy sản 5.205 tỷ đồng; trong đó, nuôi trồng 2.610 tỷ đồng, khai thác 159 tỷ đồng và chế biến 2.436 tỷ đồng.

IV. Phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp

1. Thủy lợi

Tiến hành lập quy hoạch thủy lợi tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 để phù hợp với quy hoạch nông nghiệp và nhiệm vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Đồng Nai theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

2. Giao thông nội đồng

- Tiếp tục xây dựng các tuyến giao thông nội đồng theo quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã đặc biệt từ các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, đường huyện, đường xã cần khá nhiều tuyến đường nối ra đồng được trải nhựa hoặc sỏi đỏ phục vụ nhu cầu vận chuyển vật tư, nông sản, làm đất...

3. Điện phục vụ sản xuất nông nghiệp

- Tiếp tục đầu tư hệ thống đường dây trung thế, trạm biến áp cho các trạm bơm điện, vùng sản xuất nông nghiệp tập trung (đặc biệt đối với các cây trồng

cần tưới như cà phê, hồ tiêu, rau an toàn...) cánh đồng lớn và các vùng khuyến khích phát triển chăn nuôi.

- Về cơ chế đầu tư lưới điện phục vụ sản xuất nông nghiệp địa phương như sau: Thực hiện Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 13/5/2014 và Quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 14/6/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai về chính sách hỗ trợ các cơ sở chăn nuôi di dời vào vùng phát triển chăn nuôi trên địa bàn tỉnh; trong đó, giao công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai thực hiện xây dựng hệ thống điện trung thế tại các vùng khuyến khích phát triển chăn nuôi với mức hỗ trợ lãi xuất vay bằng 0%; về điện cho các vùng sản xuất tập trung, TTCN và thủy sản, thực hiện theo quy hoạch

V. Quy hoạch cánh đồng lớn (theo Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ)

Trên cơ sở đánh giá thực trạng và quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp, đối chiếu với tiêu chí cánh đồng lớn được UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 58/2014/QĐ-UBND ngày 24/11/2014; trên địa bàn tỉnh Đồng Nai sẽ quy hoạch các cánh đồng lớn như sau:

Quy hoạch cánh đồng lớn nhóm cây ngắn ngày (rau hoa, lương thực và cây công nghiệp ngắn ngày)

STT	Tên cánh đồng lớn	Nhóm cây lương thực và cây công nghiệp ngắn ngày				
		Rau an toàn	Lúa	Bắp	Khoai mì	Mía
	CỘNG TOÀN TỈNH	6.334	36.749	26.276	10.931	4.240
I	Thị xã Long Khánh	-	1.290	-	-	-
1	Bảo Quang	-	724	-	-	-
3	Bàu Trâm	-	275	-	-	-
5	Bảo Vinh	-	291	-	-	-
II	Huyện Tân Phú	610	5.450	2.210	-	-
1	Phú Lộc	50	-	460	-	-
2	Núi Tượng	-	400	100	-	-
3	Phú Lập	-	150	50	-	-
4	Phú Thịnh	50	250	200	-	-
5	Tà Lài	50	450	100	-	-
6	Phú Xuân	100	-	100	-	-
8	Nam Cát Tiên	-	250	300	-	-
9	Phú Bình	50	800	-	-	-
11	Trà Cỏ	60	-	300	-	-
13	Phú Thanh	100	1.000	100	-	-
14	Thanh Sơn	100	350	-	-	-

STT	Tên cánh đồng lớn	Nhóm cây lương thực và cây công nghiệp ngắn ngày				
		Rau an toàn	Lúa	Bắp	Khoai mì	Mía
16	Đắc Lua	-	500	500	-	-
18	Phú Lâm	50	200	-	-	-
19	Phú Điền	-	1.100	-	-	-
III	Huyện Định Quán	100	9.381	5.594	758	-
1	Phú Hòa	-	810	-	-	-
2	Phú Vinh	-	834	-	-	-
3	Phú Tân	-	800	1.320	-	-
7	Ngọc Định	-	634	-	-	-
8	Phú Túc	-	562	1.324	-	-
9	Thanh Sơn	-	2.421	1.500	85	-
10	Phú Ngọc	-	-	-	435	-
13	Gia Canh	-	2.058	1.450	98	-
14	Suối Nho	-	1.262	-	140	-
18	Phú Túc, Suối Nho	50	-	-	-	-
25	TT Định Quán, Gia Canh, Phú Lợi	50	-	-	-	-
IV	Huyện Xuân Lộc	3.030	10.560	12.800	6.590	-
1	Lang Minh	-	700	1.700	-	-
2	Xuân Bắc	660	1.250	1.300	260	-
3	Xuân Thọ	350	2.200	750	-	-
5	Suối Cao	240	-	1.100	400	-
6	Xuân Trường	120	750	600	750	-
7	Xuân Hiệp	140	150	350	80	-
8	Xuân Tâm	180	1.300	1.750	600	-
9	Xuân Hưng	220	1.000	400	1.200	-
10	Xuân Thành	270	500	600	600	-
11	Suối Cát	50	130	300	-	-
12	Xuân Hòa	100	80	900	2.700	-
15	Xuân Phú	700	2.500	2.550	-	-
16	Bảo Hòa	-	-	500	-	-
V	Huyện Trảng Bom	944	3.137	694	-	1.750
2	Sông Thao	-	902	-	-	-
3	Sông Trầu	186	1.367	694	-	-
4	Tây Hòa	174	-	-	-	-
6	Đông Hòa	194	-	-	-	250
7	Hưng Thịnh	190	-	-	-	800
8	Trung Hòa	200	300	-	-	700
9	Hồ Nai 3	-	568	-	-	-

STT	Tên cánh đồng lớn	Nhóm cây lương thực và cây công nghiệp ngắn ngày				
		Rau an toàn	Lúa	Bắp	Khoai mì	Mía
VI	Huyện Thống Nhất	410	310	220	-	130
3	Hưng Lộc	-	-	-	-	130
6	Lộ 25 (78A-78B)	-	110	110	-	-
7	Gia Tân 3 (Tân Yên)	100	-	-	-	-
8	Gia Tân 2 (Đức Long)	65	-	-	-	-
9	Gia Tân 2 (Phúc Nhạc)	30	-	-	-	-
10	Xã Lộ 25	60	200	-	-	-
11	Gia Tân 3	-	-	60	-	-
12	Gia Kiệm	65	-	50	-	-
20	Gia Tân 1 (ấp dốc mơ 3)	20	-	-	-	-
22	Xuân Thiện	5	-	-	-	-
23	Gia Tân 2 (ấp Đức Long 3)	65	-	-	-	-
VII	Huyện Long Thành	70	1.090	2.628	2.265	-
1	Bình An	30	270	210	-	-
2	Bàu Cạn	-	-	1.075	905	-
3	Bình Sơn	-	-	99	85	-
4	Cắm Đường	-	-	1.244	65	-
5	Phước Bình	-	-	-	710	-
6	Suối Trầu	-	-	-	170	-
7	Long Phước	30	420	-	-	-
10	Long An	10	400	-	-	-
12	Tân Hiệp	-	-	-	330	-
VIII	Huyện Cẩm Mỹ	620	640	570	-	-
2	Xuân Tây	80	200	-	-	-
4	Sông Ray	-	300	300	-	-
6	Xuân Bào	30	-	-	-	-
7	Xuân Đông	510	-	270	-	-
8	Sông Nhạn	-	140	-	-	-
IX	Huyện Vĩnh Cửu	435	3.131	1.560	1.318	1.360
1	Hiếu Liêm	-	-	-	531	60
2	Mã Đà	75	-	-	131	-
3	Phú Lý	-	-	-	356	450
4	Thị Trấn Vĩnh An	100	-	-	-	150
5	Vĩnh Tân	230	590	1.560	-	-
6	Tân An	30	250	-	300	200
7	Bình Lợi	-	250	-	-	200
8	Thiện Tân	-	800	-	-	150
9	Tân Bình	-	628	-	-	-

STT	Tên cánh đồng lớn	Nhóm cây lương thực và cây công nghiệp ngắn ngày				
		Rau an toàn	Lúa	Bắp	Khoai mì	Mía
10	Bình Hòa	-	300	-	-	-
11	Thạnh Phú	-	313	-	-	-
12	Trị An	-	-	-	-	150
X	Huyện Nhơn Trạch	115	1.760	-	-	1.000
1	Long Thọ	35	-	-	-	-
2	Phước Khánh	-	-	-	-	650
3	Phước An	75	-	-	-	-
4	Phú Đông	5	300	-	-	200
5	Vĩnh Thanh	-	150	-	-	-
6	Long Tân	-	500	-	-	-
7	Phú Hữu	-	300	-	-	150
8	Phước Thiện	-	300	-	-	-
9	Đại Phước	-	100	-	-	-
10	Hiệp Phước	-	110	-	-	-

Quy hoạch cánh đồng lớn nhóm cây công nghiệp lâu năm

STT	Tên cánh đồng lớn	Nhóm cây ăn quả và cây công nghiệp lâu năm				
		Cà phê	Hồ tiêu	Điều	Cao su	Ca cao
	CỘNG TOÀN TỈNH	13.443	8.341	28.457	1.928	830
I	Thị xã Long Khánh	1.096	873	1.987	-	-
1	Bảo Quang	401	250	293	-	-
2	Hàng Gòn	216	163	999	-	-
3	Bàu Trâm	115	75	70	-	-
4	Bàu Sen	90	46	99	-	-
5	Bảo Vinh	76	213	55	-	-
6	Xuân Lập	55	-	110	-	-
7	Bình Lộc	61	-	-	-	-
8	Xuân Tân	83	80	51	-	-
9	Phú Bình	-	46	-	-	-
10	Suối Tre	-	-	310	-	-
II	Huyện Tân Phú	3.070	1.790	2.640	750	300
1	Phú lộc	1.200	500	200	-	-
2	Núi trượng	300	200	-	100	-
3	Phú lập	300	100	-	-	-
4	Phú Thịnh	250	100	300	-	50
5	Tà Lái	200	150	250	-	50

STT	Tên cánh đồng lớn	Nhóm cây ăn quả và cây công nghiệp lâu năm				
		Cà phê	Hồ tiêu	Điều	Cao su	Ca cao
6	Phú Xuân	300	200	-	-	-
7	Thị Trấn Tân Phú	100	50	-	-	-
8	Nam Cát Tiên	130	100	400	100	50
9	Phú Bình	80	50	-	-	-
10	Phú Trung	60	80	130	-	-
11	Trà Cỏ	150	200	-	-	-
13	Phú Thanh	-	60	-	-	-
14	Thanh Sơn	-	-	360	-	50
15	Phú Sơn	-	-	400	-	50
16	Đắc Lua	-	-	100	50	-
17	Phú An	-	-	500	500	50
III	Huyện Định Quán	4.466	660	12.482	-	330
1	Phú Hòa	396	-	411	-	-
2	Phú Vinh	480	-	1.163	-	-
3	Phú Tân	1.748	-	1.045	-	-
4	Phú Lợi	253	-	1.720	-	-
5	Túc Trung	-	-	1.973	-	-
6	La Ngà	-	-	808	-	-
7	Ngọc Định	50	-	1.190	-	-
8	Phú Túc	152	-	700	-	-
9	Thanh Sơn	1.155	120	540	-	80
10	Phú Ngọc	-	-	648	-	-
11	Phú Cường	-	-	400	-	-
12	Phú Cường, Túc Trung	90	-	-	-	-
13	Gia Canh	-	-	1.054	-	-
14	Suối Nho	142	-	590	-	-
15	TT Định Quán	-	-	240	-	-
18	Phú Túc, Suối Nho	-	180	-	-	-
22	L.Ngà, T.Trung, P.Túc	-	-	-	-	100
23	Ngọc Định, TT Định Quán	-	60	-	-	-
24	TT Định Quán, Gia Canh	-	-	-	-	50
26	Phú Hòa, Phú lợi, Gia Canh	-	150	-	-	-
27	P.vinh + P.Tân	-	150	-	-	-
29	P.vinh + P.Tân+ P. Hòa+ P. Lợi	-	-	-	-	100
IV	Huyện Xuân Lộc	1.091	2.485	6.000	-	-
1	Lang Minh	290	160	-	-	-
2	Xuân Bắc	400	460	900	-	-

STT	Tên cánh đồng lớn	Nhóm cây ăn quả và cây công nghiệp lâu năm				
		Cà phê	Hồ tiêu	Điều	Cao su	Ca cao
3	Xuân Thọ	85	800	600	-	-
5	Suối Cao	-	665	700	-	-
6	Xuân Trường	-	210	950	-	-
7	Xuân Hiệp	85	190	550	-	-
8	Xuân Tâm	155	-	1.000	-	-
9	Xuân Hưng	-	-	100	-	-
10	Xuân Thành	-	-	600	-	-
11	Suối Cát	-	-	600	-	-
13	Thị Trấn Gia Ray	76	-	-	-	-
V	Huyện Trảng Bom	3.370	1.833	3.097	-	-
1	Bàu Hàm	1.131	360	-	-	-
2	Sông Thao	950	326	-	-	-
3	Sông Trầu	498	347	635	-	-
4	Tây Hòa	-	-	276	-	-
5	An Viễn	-	-	1.099	-	-
6	Đông Hòa	-	-	620	-	-
7	Hưng Thịnh	-	-	267	-	-
8	Trung Hòa	-	-	200	-	-
10	Thanh Bình	-	800	-	-	-
11	Cây Gáo	791	-	-	-	-
VI	Huyện Thống Nhất	150	260	900	65	200
1	Hưng Lộc (Hưng Thạnh)	150	130	200	-	-
4	Hưng Lộc (khu Bàu Lùng+Suối bí)	-	-	-	-	80
5	Bàu Hàm 2(Ngô Quyền)	-	-	70	-	40
7	Gia Tân 3 (Tân Yên)	-	57	-	-	-
12	Gia Kiệm	-	40	-	-	-
13	Quang Trung (đồi đồng)	-	33	265	-	-
14	Quang Trung (đồi đỏ)	-	-	145	-	-
17	Quang Trung (Lạc Sơn)	-	-	-	65	-
18	Quang Trung	-	-	-	-	30
19	Xuân Thạnh (Khu đồi tây)	-	-	200	-	-
20	Gia Tân 1(ấp dốc mơ 3)	-	-	20	-	-
21	Gia Tân 1	-	-	-	-	50
VII	Huyện Long Thành	-	-	200	-	-
2	Bàu Cạn	-	-	50	-	-
4	Cắm Đường	-	-	50	-	-
5	Phước Bình	-	-	50	-	-
12	Tân Hiệp	-	-	50	-	-

STT	Tên cánh đồng lớn	Nhóm cây ăn quả và cây công nghiệp lâu năm				
		Cà phê	Hồ tiêu	Điều	Cao su	Ca cao
VIII	Huyện Cẩm Mỹ	200	440	-	-	-
1	Bảo Bình	-	30	-	-	-
2	Xuân Tây	100	100	-	-	-
3	Lâm Sơn	-	140	-	-	-
4	Sông Ray	-	120	-	-	-
5	Xuân Quế	100	-	-	-	-
7	Xuân Đông	-	50	-	-	-
IX	Huyện Vĩnh Cửu	-	-	1.151	1.113	-
1	Hiếu Liêm	-	-	687	167	-
2	Mã Đà	-	-	183	-	-
3	Phú Lý	-	-	177	270	-
4	Thị Trấn Vĩnh An	-	-	104	196	-
12	Trị An	-	-	-	480	-

Quy hoạch cánh đồng lớn nhóm cây ăn quả lâu năm

STT	Tên cánh đồng lớn	Nhóm cây ăn quả								
		Sầu riêng	Bưởi	Chuối	Mãng cầu	Chôm chôm	Xoài	Quýt	Mít	Mãng cụt
	CỘNG TOÀN TỈNH	2.051	1.220	2.781	450	5.061	9.357	698	310	326
I	Thị xã Long Khánh	1.048	-	-	-	2.871	-	-	-	326
1	Bảo Quang	-	-	-	-	394	-	-	-	-
2	Hàng Gòn	255	-	-	-	99	-	-	-	54
3	Bàu Trâm	-	-	-	-	170	-	-	-	-
4	Bàu Sen	171	-	-	-	284	-	-	-	-
5	Bảo Vinh	95	-	-	-	230	-	-	-	55
6	Xuân Lập	220	-	-	-	294	-	-	-	80
7	Bình Lộc	221	-	-	-	1.087	-	-	-	65
8	Xuân Tân	87	-	-	-	313	-	-	-	72
II	Huyện Tân Phú	420	300	200	250	-	-	-	-	-
1	Phú lộc	-	50	-	150	-	-	-	-	-
2	Núi trống	-	100	-	-	-	-	-	-	-
3	Phú Thịnh	-	50	50	50	-	-	-	-	-
4	Phú Điền	-	-	50	-	-	-	-	-	-
5	Phú Thanh	-	-	50	-	-	-	-	-	-
6	Phú Bình	-	-	50	-	-	-	-	-	-
7	Phú Xuân	50	50	-	-	-	-	-	-	-
8	Nam Cát Tiên	70	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Trà Cổ	-	50	-	50	-	-	-	-	-
15	Phú Sơn	100	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Phú An	200	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Huyện Định Quán	-	360	371	200	240	5.447	698	310	-
3	Phú Tân	-	-	-	-	-	-	143	-	-
5	Túc Trưng	-	-	-	-	-	411	56	-	-
6	La Ngà	-	-	-	-	-	1.770	87	-	-
7	Ngọc Định	-	-	-	-	-	595	72	-	-

8	Phú Túc	-	-	-	-	100	-	-	-
9	Thanh Sơn	-	100	131	-	-	1.285	237	80
10	Phú Ngọc	-	-	-	-	-	1.106	53	-
12	Phú Cường, Túc Trung	-	-	-	-	120	-	-	-
14	Suối Nho	-	80	46	-	-	110	-	-
16	P.Túc, T.Trung, P.Cường	-	100	-	-	-	-	-	-
17	S.Nho, P.Túc, T.Trung, P.Cường	-	-	-	-	-	-	-	100
18	Phú Túc, Suối Nho	-	-	-	-	120	-	-	-
19	Phú Cường, Phú Túc	-	-	50	-	-	-	50	-
20	Ngọc Định, Phú Ngọc	-	-	60	-	-	-	-	-
21	N.Định, P.Ngọc, L.Ngà	-	-	-	-	-	-	-	50
24	TT Định Quán, Gia Canh	-	-	-	-	-	70	-	-
27	P.vinh + P.Tân	-	-	84	-	-	-	-	-
28	P.vinh + P.Tân+ P. Hòa	-	80	-	-	-	-	-	-
29	P.vinh + P.Tân+ P. Hòa+ P. Lợi	-	-	-	200	-	-	-	80
IV	Huyện Xuân Lộc	405	-	-	-	1.440	1.910	-	-
2	Xuân Bắc	-	-	-	-	-	250	-	-
5	Suối Cao	55	-	-	-	-	400	-	-
6	Xuân Trường	-	-	-	-	-	90	-	-
8	Xuân Tâm	-	-	-	-	-	70	-	-
9	Xuân Hưng	-	-	-	-	-	700	-	-
10	Xuân Thành	-	-	-	-	-	100	-	-
12	Xuân Hòa	-	-	-	-	-	300	-	-
14	Xuân Định	300	-	-	-	500	-	-	-
15	Xuân Phú	-	-	-	-	140	-	-	-
16	Bảo Hòa	50	-	-	-	800	-	-	-
V	Huyện Trảng Bom	-	-	1.000	-	-	-	-	-
1	Bàu Hàm	-	-	682	-	-	-	-	-
2	Sông Thao	-	-	143	-	-	-	-	-
3	Sông Trầu	-	-	175	-	-	-	-	-
VI	Huyện Thống Nhất	-	-	1.110	-	510	-	-	-
2	Hưng Lộc (Hưng Nhơn)	-	-	-	-	130	-	-	-
5	Bàu Hàm 2(Ngô Quyền)	-	-	-	-	200	-	-	-
15	Quang Trung (rẫy đá Lê Lợi)	-	-	518	-	-	-	-	-
16	Quang Trung (Soklu)	-	-	480	-	-	-	-	-
17	Quang Trung (Lạc Sơn)	-	-	-	-	180	-	-	-
20	Gia Tân 1(ấp dốc mơ 3)	-	-	112	-	-	-	-	-
VII	Huyện Long Thành	78	-	-	-	-	-	-	-
1	Bình An	43	-	-	-	-	-	-	-
3	Bình Sơn	35	-	-	-	-	-	-	-
VIII	Huyện Cẩm Mỹ	100	-	-	-	-	-	-	-
6	Xuân Bảo	50	-	-	-	-	-	-	-
13	Nhân Nghĩa	50	-	-	-	-	-	-	-
IX	Huyện Vĩnh Cửu	-	560	100	-	-	2.000	-	-
1	Hiếu Liêm	-	-	100	-	-	-	-	-
2	Mã Đà	-	-	-	-	-	1.000	-	-
3	Phú Lý	-	-	-	-	-	1.000	-	-

6	Tân An	-	100	-	-	-	-	-	-	-
7	Bình Lợi	-	120	-	-	-	-	-	-	-
9	Tân Bình	-	300	-	-	-	-	-	-	-
10	Bình Hòa	-	40	-	-	-	-	-	-	-

VI. Các chương trình và dự án ưu tiên đầu tư

1. Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng Công nghệ cao, gồm các dự án sau:

- Quy hoạch và dự án đầu tư khu NNƯDCNC huyện Xuân Lộc
- Quy hoạch và dự án đầu tư khu NNƯDCNC huyện Cẩm Mỹ.
- Quy hoạch các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao
- Dự án đầu tư xây dựng vùng NNƯDCNC sản xuất rau an toàn
- Dự án đầu tư xây dựng vùng NNƯDCNC sản xuất bắp
- Dự án đầu tư xây dựng vùng NNƯDCNC sản xuất cây ăn quả đặc sản
- Dự án đầu tư xây dựng vùng NNƯDCNC sản xuất hồ tiêu sạch
- Dự án đầu tư xây dựng vùng NNƯDCNC sản xuất rau hoa, cây cảnh
- Dự án đầu tư xây dựng vùng NNƯDCNC chăn nuôi tập trung heo, gà
- Dự án đầu tư xây dựng vùng ƯDCNC vào sản xuất lâm nghiệp
- Đề án xây dựng cơ chế, chính sách đầu tư phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Chương trình phát triển nông nghiệp đô thị, gồm các dự án sau:

- Dự án đầu tư phát triển nông nghiệp đô thị thành phố Biên Hòa
- Dự án đầu tư phát triển nông nghiệp đô thị TX. Long Khánh

3. Chương trình phát triển cây ăn quả đặc sản, gồm các dự án sau:

- Dự án đầu tư xây dựng vùng sản xuất bưởi da xanh huyện Vĩnh Cửu.
- Dự án đầu tư xây dựng vùng sản xuất măng cầu ta huyện Tân Phú.
- Dự án đầu tư xây dựng vùng sản xuất cây ăn quả đặc sản huyện Long Thành.
- Dự án đầu tư xây dựng vùng sản xuất chuối huyện Trảng Bom.

4. Chương trình phát triển chăn nuôi, gồm các dự án sau:

- Dự án xây dựng mô hình chăn nuôi an toàn sinh học (Viet GHAP).
- Dự án đầu tư giống heo nạc hóa chất lượng cao.
- Dự án đầu tư giống heo thịt chất lượng cao.
- Dự án xây dựng vùng an toàn dịch bệnh động vật.
- Dự án củng cố và tăng cường hệ thống thú y tỉnh Đồng Nai

5. Các dự án ưu tiên đầu tư khác

- + Các dự án về lâm nghiệp
- + Các dự án về thủy sản
- + Dự án kiện toàn CT và nâng cao năng lực hệ thống BVTV trên địa bàn tỉnh.
- + Dự án đầu tư xây dựng mạng thông tin nông nghiệp tỉnh Đồng Nai.
- + Dự án vận động thành lập các hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp.

VII. Giải pháp thực hiện quy hoạch.

1. Nhu cầu vốn đầu tư: Tổng nhu cầu vốn đầu tư xã hội cho phát triển ngành nông nghiệp tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 khoảng 44.285,84 tỷ đồng; trong đó

- Chia theo giai đoạn đầu tư: giai đoạn 2014 – 2015 là 10.606,96 tỷ đồng, chiếm 23% và giai đoạn 2016 – 2020 khoảng 33.678.88 tỷ đồng, chiếm 77%.

- Chia theo nguồn vốn đầu tư: vốn ngân sách 5.314 tỷ đồng, chiếm 12%; vốn tín dụng 17.714 tỷ đồng, chiếm 40% và vốn dân doanh 21.257 tỷ đồng, chiếm 48%

2. Giải pháp thực hiện: Thực hiện đồng bộ 10 nhóm giải pháp, bao gồm:

2.1. Nhóm giải pháp về phát triển nhanh và hiệu quả nông nghiệp đô thị, nông nghiệp công nghệ cao gắn với xây dựng nông thôn mới

2.2. Nhóm giải pháp về cơ chế chính sách.

2.3. Nhóm giải pháp về khoa học, kỹ thuật.

2.4. Nhóm giải pháp về tiêu thụ sản phẩm

2.5 Nhóm giải pháp về hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển nông lâm ngư nghiệp (thủy lợi, giao thông nội đồng, điện...).

2.6. Nhóm giải pháp về đẩy mạnh cơ giới hóa và chế biến nông sản

2.7. Nhóm giải pháp về đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

2.8. Nhóm giải pháp về đổi mới loại hình tổ chức sản xuất nông nghiệp theo hướng tăng cường liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản theo Quyết định 62/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ.

2.9. Nhóm giải pháp về môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

2.10 Giải pháp huy động vốn

3. Tổ chức thực hiện

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở ngành, UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa công bố công khai quy hoạch theo quy định đến các tổ chức, đơn vị biết, thực hiện.

- Phối hợp với các sở, ngành chức năng, UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa triển khai các nhóm giải pháp thực hiện quy hoạch, xây dựng kế hoạch phát triển, tổ chức triển khai các dự án theo thứ tự ưu tiên đầu tư;

- Phối hợp các Sở, ngành, UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, quản lý quy hoạch hàng năm.

- Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa; Giám đốc các sở, ngành chức năng: Kế hoạch đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Tài Chính, Khoa học và Công nghệ, Công thương, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, trên cơ sở chức năng, quyền hạn, nghĩa vụ và trách nhiệm của mình xây dựng Chương trình, kế hoạch triển khai thực hiện tốt quy hoạch, đồng thời gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp theo dõi, xử lý.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Tài nguyên và môi trường, Công thương, Khoa học và Công nghệ, Xây dựng; Giám đốc kho bạc nhà nước tỉnh, Chủ tịch ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa, Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT.Tỉnh Ủy;
- TT.HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Lưu VT, TH, KT, CNN.
- Th.cmm

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

